

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	-	527.087.862.126	530.752.634.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131.294.837.013	152.768.467.654
1. Tiền	111	V.1	2.579.485.543	2.553.116.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.715.351.470	150.215.351.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.7	104.250.000.000	122.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		104.250.000.000	122.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.401.220.408	255.293.520.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	64.783.290.246	42.034.271.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	163.394.841.268	209.500.405.678
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	61.380.000.000	1.380.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.333.545.640	8.837.100.351
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.490.456.746)	(6.458.256.472)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.804.705	440.646.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	84.442.572	19.475.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	27.233.841	112.959.426
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	30.128.292	308.211.225
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.331.836.350.611	2.322.860.560.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.855.000.000	28.855.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	8.850.000.000	28.850.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.000.000	5.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.642.054.924	2.357.091.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.642.054.924	2.356.338.942
- Nguyên giá	222		3.648.142.728	4.740.762.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.006.087.804)	(2.384.423.786)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	752.676
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.000.000)	(141.247.324)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.319.361.276.312	2.289.350.165.578
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	2.245.857.526.448	2.169.857.526.448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	148.605.948.315	174.444.555.787
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.7	(75.102.198.451)	(69.951.916.657)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.978.019.375	2.298.303.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.978.019.375	2.298.303.185
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.858.924.212.737	2.853.613.195.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.076.517.360	5.353.296.958
I. Nợ ngắn hạn	310		2.076.517.360	5.353.296.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		128.724.108	3.909.091.608
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.475.428.312	25.726.440
3. Phải trả người lao động	314		436.020.100	438.211.550
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	910.598.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		36.344.840	69.669.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.856.847.695.377	2.848.259.898.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	2.856.847.695.377	2.848.259.898.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.805.189.403	103.217.392.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.217.392.068	54.080.597.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.587.797.335	49.136.794.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.858.924.212.737	2.853.613.195.000

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2019

MẪU SỐ B 02 - DN


Đơn vị tính: VND


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30 tháng 6	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.565.580.000	6.120.133.000	6.657.560.000	6.120.133.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	6.565.580.000	6.120.133.000	6.657.560.000	6.120.133.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.321.280.000	5.776.925.000	6.321.280.000	5.776.925.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.300.000	343.208.000	336.280.000	343.208.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.239.448.243	33.705.757.351	11.259.238.963	38.966.319.596
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.255.913.282	9.830.828.973	5.275.667.647	6.779.159.055
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	56.465.753	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.335.036.869	4.603.754.959	6.041.009.057	7.540.186.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(107.201.908)	19.614.381.419	278.842.259	24.990.181.895
11. Thu nhập khác	31		10.128.105.330	-	10.128.105.330	595.342.363
12. Chi phí khác	32		-	13.484.149	93.160.875	127.130.714
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	10.128.105.330	(13.484.149)	10.034.944.455	468.211.649
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.020.903.422	19.600.897.270	10.313.786.714	25.458.393.544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.588.690.866	(278.082.933)	1.725.989.379	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.432.212.556	19.878.980.203	8.587.797.335	25.458.393.544

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)**MẪU SỐ B 03 – DN**


Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.313.786.714	25.458.393.544
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	244.603.092	348.876.810
- Các khoản dự phòng	03	5.182.482.068	6.854.293.027
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.597.705.361)	(38.966.319.596)
- Chi phí lãi vay	06	56.465.753	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.199.632.266	(6.304.756.215)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.827.986.529	(51.172.229.724)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.716.424.764)	(723.495.434)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	255.316.749	106.832.799
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.465.753)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(911.707.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.510.045.027	(59.005.356.133)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.156.205.479)	(72.900.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.156.205.479	265.631.750.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.583.692.528)	(25.525.038.530)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	41.422.300.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.177.716.860	16.364.773.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.983.675.668)	193.571.485.346
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21.473.630.641)	134.566.129.213
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	152.768.467.654	32.977.297.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	131.294.837.013	167.543.426.620

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019


 Lâm Thị Thúy Mai
 Người lập biểu


 Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng



 Tạ Văn Quyền
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09a - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNfoods là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần GTNfoods”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Công ty có các công ty con và liên kết như được trình bày tại thuyết minh số V.7 của báo cáo này.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Chuẩn mực kế toán áp dụng.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09a - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ).. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09a - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải	<u>Số năm</u> 6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-8 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09a - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh, đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09a - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	64.140.016	58.657.701
Tiền gửi ngân hàng	2.515.345.527	2.494.458.483
Các khoản tương đương tiền	128.715.351.470	150.215.351.470
Cộng	131.294.837.013	152.768.467.654

Đơn vị tính: VND

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	64.783.290.246	42.034.271.246
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	58.000.000.000	38.000.000.000
- Phải thu từ bán hàng hóa	6.783.290.246	4.034.271.246
b. Phải thu khách hàng dài hạn	8.850.000.000	28.850.000.000
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	8.850.000.000	28.850.000.000
Cộng	73.633.290.246	70.884.271.246

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	
- Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	1.380.000.000	1.380.000.000
Cộng	61.380.000.000	1.380.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09a - DN**4. Trả trước cho người bán***Đơn vị tính: VND*

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	163.394.841.268	-
- Công ty TNHH Liên Doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
- Trả trước tiền mua hàng hóa	129.723.876.713	-
- Trả trước tiền mua cổ phần	29.563.604.472	130.000.000.000
- Trả trước người bán khác	386.285.083	75.779.330.678
Cộng	163.394.841.268	209.500.405.678

5. Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	8.333.545.640	8.837.100.351
- Tạm ứng	636.176.000	21.541.500
- Ký quỹ, ký cược	14.000.000	14.000.000
- Lãi cho vay, tiền gửi	3.120.806.800	4.072.064.073
- Các khoản phải thu khác	4.562.562.840	4.729.494.778
b. Dài hạn	5.000.000	5.000.000
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Cộng	8.338.545.640	8.842.100.351

6. Chi phí trả trước*Đơn vị tính: VND*

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	84.442.572	19.475.511
- Công cụ dụng cụ phân bổ	4.073.558	19.475.511
- Các khoản khác	80.369.014	-
b. Dài hạn	1.978.019.375	2.298.303.185
Phí thuê văn phòng	1.874.650.663	2.210.880.000
- Các khoản khác	103.368.712	87.423.185
Cộng	2.062.461.947	2.317.778.696

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính

		30/06/2019		01/01/2019	
		Gia gốc	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Gia trị hợp lý
b. Chương khoản kinh doanh					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		104.250.000.000	-	137.250.000.000	-
b1. Ngắn hạn		104.250.000.000	-	122.250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		104.250.000.000	-	122.250.000.000	-
b2. Dài hạn		-	-	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	15.000.000.000	-
(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tài ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 24 tháng.					

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/06/2019		01/01/2019	
		Gia gốc	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Gia trị hợp lý
* Đầu tư vào công ty con		2.245.857.526.448	869.558.016.000	2.169.857.526.448	855.953.942.400
- Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng		8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTECP		1.426.733.774.148	869.558.016.000	1.426.733.774.148	855.953.942.400
- Tổng Công ty Chế Việt Nam - CTCF		443.123.752.300	-	443.123.752.300	-
- Công ty CP the CN Mộc Châu		292.000.000.000	-	292.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Khai thác Tài sản		76.000.000.000	-	-	-
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		148.605.948.315	156.047.432.600	174.444.555.787	170.502.784.000
- Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng		81.105.948.315	156.047.432.600	65.522.255.787	148.772.784.000
- Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn		-	-	41.422.300.000	21.730.000.000
- Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung		67.500.000.000	-	67.500.000.000	-
Cộng		2.426.060.997.522	1.025.605.448.600	2.304.350.165.578	1.026.456.726.400
		(69.951.916.657)		(69.951.916.657)	

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ danh giá được nhưng khoản đầu tư đối với công ty nắm giữ tại thời điểm 30/06/2019. Đối với các công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Vilico”)	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	74,49%	74,49%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (“Vinatea”)	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Tầng 10 tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm từ tre công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Tài sản GTN	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,95%	99,95%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất.
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP)	Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	37,98%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP)	Thôn Thái Phù, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP)	Thị trấn nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP)	Khu 4B, Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	48,45%	51%	Kinh doanh, sản xuất chè

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:*

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam – Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	45,00%	45,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	4.637.862.728	102.900.000	-	4.740.762.728
Thanh lý, nhượng bán	(1.092.620.000)	-	-	(1.092.620.000)
Số dư tại 30/06/2019	3.545.242.728	102.900.000	-	3.648.142.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	2.281.523.786	102.900.000	-	2.384.423.786
Khấu hao trong năm	243.850.416	-	-	243.850.416
Thanh lý, nhượng bán	(622.186.398)	-	-	(622.186.398)
Số dư tại 30/06/2019	1.903.187.804	102.900.000	-	2.006.087.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	2.356.338.942	-	-	2.356.338.942
Tại ngày 30/06/2019	1.642.054.924	-	-	1.642.054.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

Mẫu số B 09a - DN

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu tại 01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu tại 30/06/2019
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.082.933	-	278.082.933	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.128.282	-	-	30.128.292
Cộng	308.211.225	-	278.082.933	30.128.292
	Số phải thu tại 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu tại 30/06/2019
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	96.254.615	96.254.615	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.447.906.446	-	1.447.906.446
Thuế thu nhập cá nhân	25.726.440	140.478.460	138.683.034	27.521.866
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	25.726.440	1.687.639.521	237.937.649	1.475.428.312

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

10. Vốn chủ sở hữu**10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư tại 01/01/2018	2.500.000.000.000	245.042.505.974	54.080.597.699	2.799.123.103.673
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	49.136.794.369	49.136.794.369
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	2.500.000.000.000	245.042.505.974	103.217.392.068	2.848.259.898.042
NĂM NAY				
Số dư tại 01/01/2019	2.500.000.000.000	245.042.505.974	103.217.392.068	2.848.259.898.042
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	8.587.797.335	8.587.797.335
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	2.500.000.000.000	245.042.505.974	111.805.189.403	2.856.847.695.377

10.2. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu	6.565.580.000	6.120.133.000	6.657.560.000	6.120.133.000
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.565.580.000	6.120.133.000	6.657.560.000	6.120.133.000
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	6.565.580.000	6.120.133.000	6.657.560.000	6.120.133.000

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	6.321.280.000	5.776.925.000	6.321.280.000	5.776.925.000
Cộng	6.321.280.000	5.776.925.000	6.321.280.000	5.776.925.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.239.448.243	3.468.253.951	11.259.238.963	8.728.816.196
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.237.503.400	-	30.237.503.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	7.239.448.243	33.705.757.351	11.259.238.963	38.966.319.596

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	-	-	56.465.753	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.255.913.282	9.830.828.973	5.150.281.794	6.779.159.055
Chi phí tài chính khác	-	-	68.920.100	-
Cộng	4.255.913.282	9.830.828.973	5.275.667.647	6.779.159.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.335.036.869	4.603.754.959	6.041.009.057	7.540.186.646
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
Cộng	3.335.036.869	4.603.754.959	6.041.009.057	7.540.186.646

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	11.756.397.354	19.600.897.270	12.049.280.646	25.458.393.544
Điều chỉnh tăng	662.389.078	21.738.486	1.056.398.351	206.360.390
Chi phí khác	662.389.078	21.738.486	1.056.398.351	206.360.390
Điều chỉnh giảm	-	25.097.235.727	-	29.748.939.242
Chi phí khác	-	25.097.235.727	-	29.748.939.242
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	10.683.292.500	(5.474.599.971)	11.370.185.065	(4.084.185.308)
Lỗ năm trước chuyển sang	2.740.238.168	-	2.740.238.168	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.588.690.866	(278.082.933)	1.725.989.379	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09a - DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

VII. Thông tin bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phí dịch vụ hành chính nhân sự	183.960.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải trả tiền điện sử dụng, phí gửi xe	55.576.200
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phân bổ tiền thuê nhà	331.632.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Tiền vay	60.000.000.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Lãi vay	284.876.712
Công ty cổ phần Vinatea Kim Anh	Công ty con của Tcty Chè Việt Nam-CTCP	Tiền Chè	288.264.540
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Lãi vay	55.506.668
Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con của Tcty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP	Mua sữa	54.038.908

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

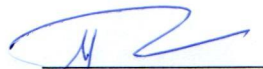
Mẫu số B 09a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

VII. Thông tin bên liên quan (tiếp theo)*Số dư cuối kỳ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND Số tiền
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải thu phí dịch vụ hành chính nhân sự	202.356.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải trả tiền điện sử dụng	61.133.820
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Chi phí trả trước thuê nhà	1.879.248.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải thu về cho vay	60.000.000.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	284.876.712
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Phải thu về cho vay	1.380.000.000
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	214.177.326
Công ty cổ phần Vinatea Kim Anh	Công ty con của TCTy Chè Việt Nam-CTCP	Tiền mua chè	44.185.399

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT